

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 31/3/2021.

V/v tranh chấp: “*Xin ly hôn và
tranh chấp nuôi con chung*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Phương Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: **Trần Thị Lệ**.
2. Ông: **Nguyễn Quốc Tiến**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Tú** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc “Xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Phạm Văn Bích T**, sinh năm: 1991. (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Tổ 1, khu phố 1, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 138, tổ 7, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Ông **Lê Chí T2**, sinh năm: 1988. (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Tổ 1, khu phố 1, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn bà Phạm Văn Bích T trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà T và ông Lê Chí T2 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang vào ngày 28/12/2009.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống, giữa bà T và ông T2 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất hòa, quan điểm sống bất đồng, thường xuyên cự cãi nhau, tính tình không phù hợp, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm và không quan tâm nhau, ông T2 nhiều lần có hành vi bạo lực đối với bà T. Bà T và ông T2 đã hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không được và đã sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Nay thấy rằng cuộc sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T2.

- Về con chung: Bà T xác nhận giữa bà và ông T2 quá trình chung sống có 03 người con chung tên Lê Chí T3- sinh ngày 03/10/2010, Lê Chí T4- sinh ngày 28/4/2012 và Lê Chí T5- sinh ngày 23/5/2017, hiện cả 03 người con đều đang sống cùng với ông T2. Bà T tự nguyện giao 03 người con chung cho ông T2 tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận giữa bà và ông T2 không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Văn Bích T xác định vẫn giữ nguyên các yêu cầu như đã trình bày.

** Tại Biên bản hòa giải ngày 14/01/2021, ông Lê Chí T2 trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông T2 xác nhận nội dung trình bày của bà T về vấn đề hôn nhân và mâu thuẫn trong hôn nhân là đúng. Quá trình chung sống, giữa ông T2 và bà T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất hòa, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm và không còn yêu thương nhau. Ông T2 và bà T đã hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không được và đã sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Tuy nhiên, ông T2 không đồng ý ly hôn với bà T và cũng không có yêu cầu hàn gắn, đoàn tụ cùng bà T.

- Về con chung: Ông T2 xác nhận giữa ông và bà T chung sống có 03 người con chung tên Lê Chí T3- sinh ngày 03/10/2010, Lê Chí T4- sinh ngày 28/4/2012 và Lê Chí T5- sinh ngày 23/5/2017, hiện cả 03 người con đều đang sống cùng với ông T2. Ông T2 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con chung và xác định đủ điều kiện nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T2 xác nhận giữa ông và bà T không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Chí T2 vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Phạm Văn Bích T khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Chí T2 có địa chỉ ở Tổ 1, khu phố 1, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Lê Chí T2 đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có căn cứ cho việc vắng mặt của ông T2 là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phạm Văn Bích T và ông Lê Chí T2 tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/12/2009, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà T khởi kiện xin ly hôn vì lý do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất hòa, tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Chí T2 có mặt và có ý kiến xác nhận mâu thuẫn hôn nhân như bà T trình bày là đúng, nhưng không đồng ý ly hôn với bà T. Tuy nhiên, ông T2 không đưa ra được lý do và chứng cứ chứng minh cho ý kiến không đồng ý ly hôn của mình. Đồng thời, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T2 đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng vẫn không thành. Tại phiên tòa, bà T xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, sau khi nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn với ông Lê Chí T2 của bà Phạm Văn Bích T.

[4] *Về con chung:* Bà Phạm Văn Bích T và ông Lê Chí T2 đều có ý kiến thống nhất xác nhận quá trình chung sống giữa ông bà có 03 người con chung tên Lê Chí T3- sinh ngày 03/10/2010, Lê Chí T4- sinh ngày 28/4/2012 và Lê Chí T5- sinh ngày 23/5/2017, hiện cả 03 người con đều đang sống cùng với ông T2. Bà T và ông T2 thống nhất thỏa thuận giao 03 người con chung cho ông T2 tiếp tục nuôi dưỡng, thỏa thuận này cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu T3 và cháu T4 là muốn được sống cùng với cha. Ông T2 xác nhận đủ điều kiện tự nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Phạm Văn Bích T và ông Lê Chí T2 thống nhất xác nhận không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn bà Phạm Văn Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Phạm Văn Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Văn Bích T được ly hôn với ông Lê Chí T2.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Chí T3, sinh ngày 03/10/2010, Lê Chí T4, sinh ngày 28/4/2012 và Lê Chí T5, sinh ngày 23/5/2017 cho ông Lê Chí T2 trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T2 về việc không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, nếu ông T2 gặp khó khăn về kinh tế thì có quyền yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung; hoặc trường hợp ông T2 không còn đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung thì có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Văn Bích T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản bà T thực hiện các quyền này.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Văn Bích T và ông Lê Chí T2 thống nhất xác nhận không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Văn Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền

tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008742 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá. Bà Phạm Văn Bích T đã nộp đủ án phí phải nộp.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/3/2021). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*** Nơi nhận:**

- VKSND TP. Rạch Giá;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THSDA TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Phương Thanh

Rạch Giá, ngày 31 tháng 3 năm 2021

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: Trần Thị Lệ.

2. Ông: Nguyễn Quốc Tiến.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 08/01/2021 về việc “Xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung”, giữa:

* Nguyên đơn: Bà **Phạm Văn Bích T**, sinh năm: 1991. (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Tổ 1, khu phố 1, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 138, tổ 7, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Ông **Lê Chí T**, sinh năm: 1988. (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Tổ 1, khu phố 1, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Phạm Văn Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Văn Bích T được ly hôn với ông Lê Chí T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Chí Tình, sinh ngày 03/10/2010, Lê Chí Tài, sinh ngày 28/4/2012 và Lê Chí Thành, sinh ngày 23/5/2017 cho ông Lê Chí T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T2 về việc không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, nếu ông T2 gặp khó khăn về kinh tế thì có quyền yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung; hoặc trường hợp ông T2 không còn đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung thì có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Văn Bích T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản bà T thực hiện các quyền này.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Văn Bích T và ông Lê Chí T thống nhất xác nhận không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Văn Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008742 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá. Bà Phạm Văn Bích T đã nộp đủ án phí phải nộp.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/3/2021). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày .

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Tiến

Trần Thị Lệ

Vũ Thị Phương Thanh

*** Nơi nhận:**

- VKSND TP. Rạch Giá;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THSDA TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Phương Thanh